CHỨNG CHỈ VÀ CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

MỤC LỤC

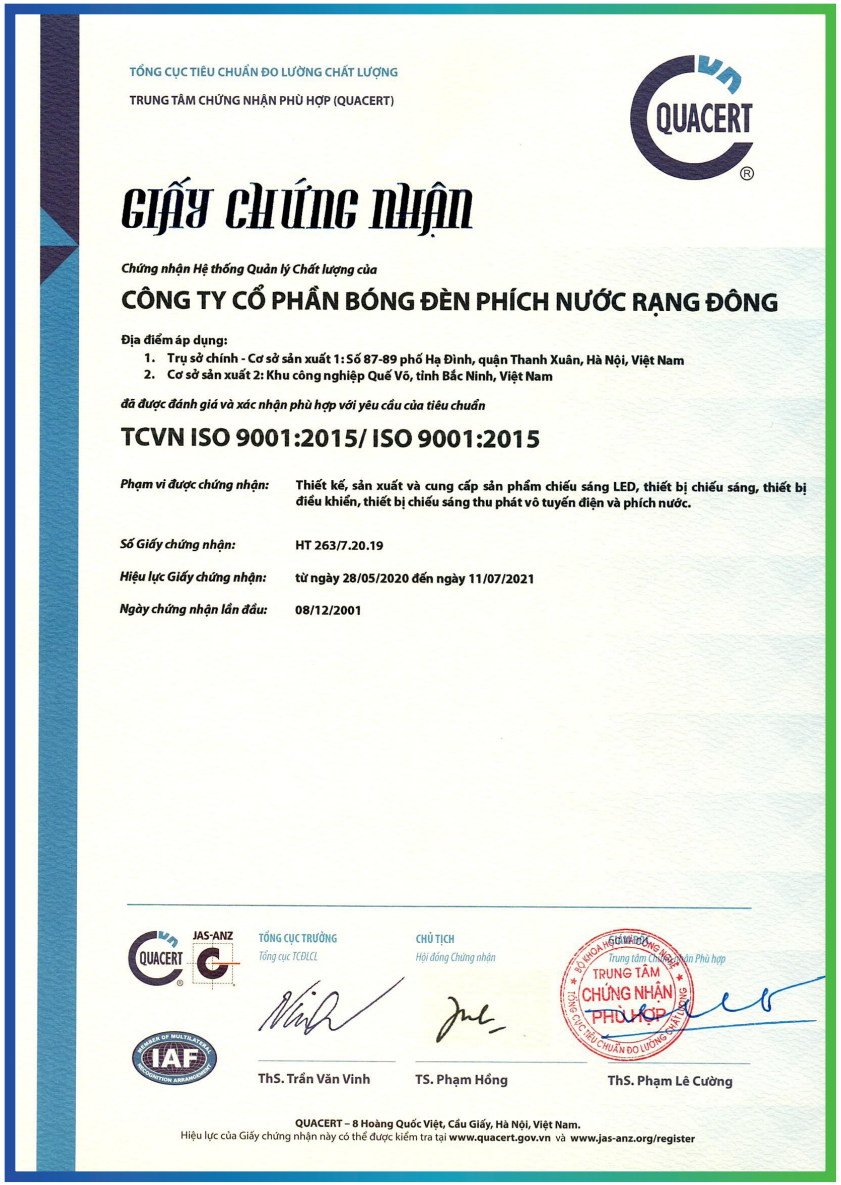

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa điểm áp dụng:
1. Trụ sở chính - Cơ sở sản xuất 1: Số 87-89 phố Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
2. Cơ sở sản xuất 2: Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận: Thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm chiếu sáng LED, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điều khiển, thiết bị chiếu sáng thu phát vô tuyến điện và phích nước.

Số Giấy chứng nhận: HT 263/7.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 28/05/2020 đến ngày 11/07/2021

Ngày chứng nhận lần đầu: 08/12/2001

QUACERT JAS-ANZ IAF

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Tổng cục TCĐLCL
ThS. Trần Văn Vinh

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận
TS. Phạm Hồng

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
ThS. Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015

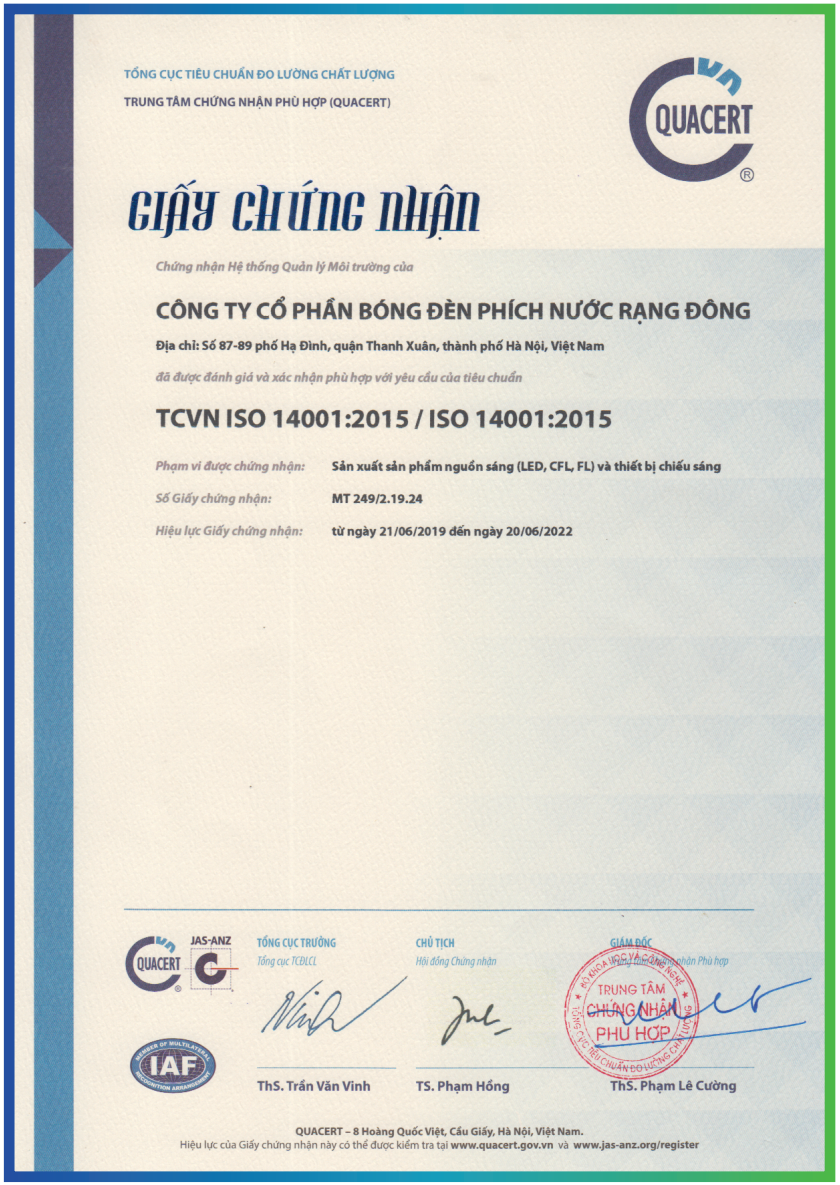

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường của

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87-89 phố Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015

Phạm vi được chứng nhận: **Sản xuất sản phẩm nguồn sáng (LED, CFL, FL) và thiết bị chiếu sáng**

Số Giấy chứng nhận: **MT 249/2.19.24**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 21/06/2019 đến ngày 20/06/2022**

QUACERT JAS-ANZ IAF

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Tổng cục TCĐLCL
ThS. Trần Văn Vinh

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận
TS. Phạm Hồng

GIÁM ĐỐC
Trung tâm Chứng nhận Phù hợp
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
ThS. Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại **www.quacert.gov.vn** và **www.jas-anz.org/register**

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015

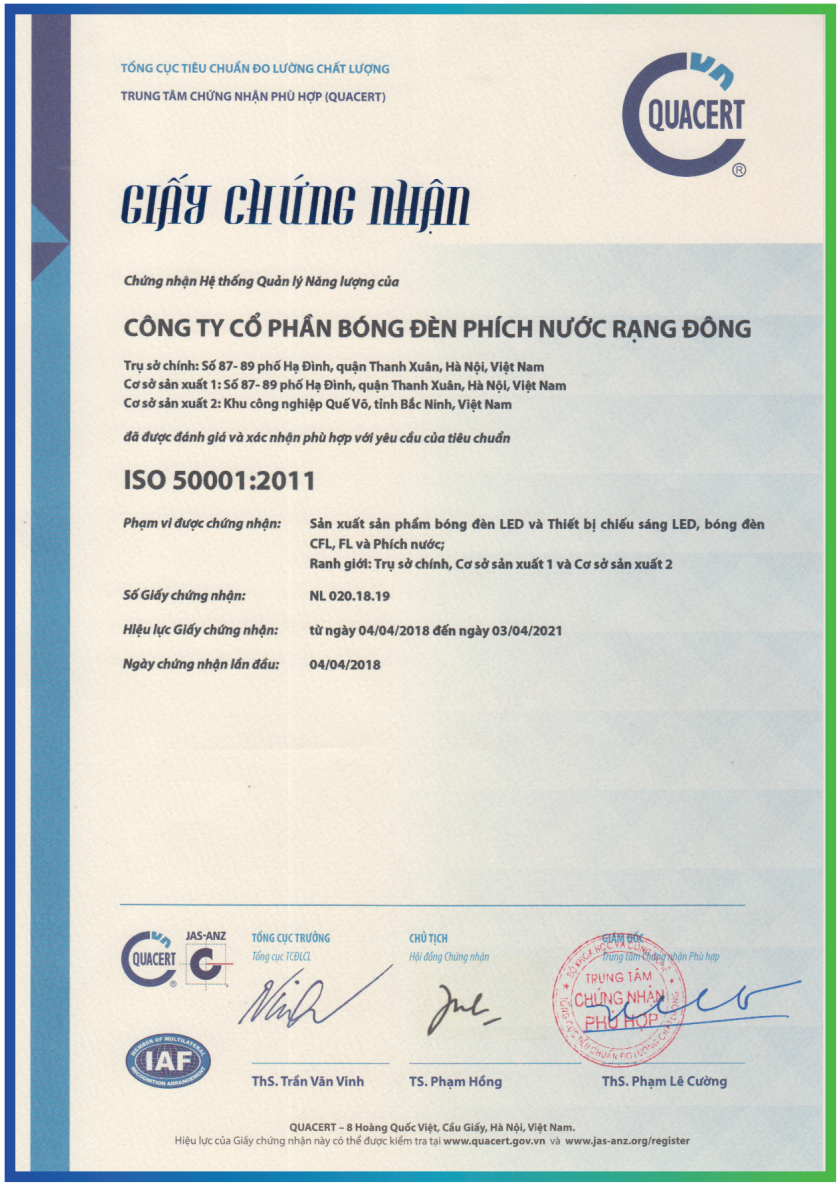

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

QUACERT

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Năng lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Trụ sở chính: Số 87- 89 phố Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Cơ sở sản xuất 1: Số 87- 89 phố Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Cơ sở sản xuất 2: Khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO 50001:2011

Phạm vi được chứng nhận: **Sản xuất sản phẩm bóng đèn LED và Thiết bị chiếu sáng LED, bóng đèn CFL, FL và Phích nước;**
Ranh giới: Trụ sở chính, Cơ sở sản xuất 1 và Cơ sở sản xuất 2

Số Giấy chứng nhận: **NL 020.18.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 04/04/2018 đến ngày 03/04/2021**

Ngày chứng nhận lần đầu: **04/04/2018**

QUACERT JAS-ANZ IAF

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Tổng cục TCĐLCL
ThS. Trần Văn Vinh

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận
TS. Phạm Hồng

GIÁM ĐỐC
Trung tâm Chứng nhận Phù hợp
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
ThS. Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại **www.quacert.gov.vn** và **www.jas-anz.org/register**

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG
ISO 50001:2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/RANGDONG/2019

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87 – 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024-38584310 Fax: 024-38585038 Email: ralaco@rangdong.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0101526991

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Phích đựng nước

2. Thành phần: Ruột phích: Thủy tinh, Vỏ phích: nhựa PP, ABS, inox.

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: 01 sản phẩm được cho vào trong 01 túi nilon, sau đó đóng gói trong 01 hộp con. 06 hoặc 12 hoặc 24 hộp con (tùy theo thiết kế bao bì) cho vào 01 thùng carton.

Vật liệu bao bì : bao bì carton loại 3 lớp.

4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (cơ sở 2)

Km số 7 – Khu Công nghiệp Quế Võ – Bắc Ninh

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(xem phụ lục đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT, QCVN 12-4:2015/BYT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà nội, ngày 04 tháng 7 năm 2019
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Khánh

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM PHÍCH ĐỰNG NƯỚC
Đạt yêu cầu về tan toàn thực phẩm theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/1 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / *Name of sample:* **Ruột phích 0,5L**
2. Khách hàng / *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu / *Quantity:* 02 cái
4. Ngày nhận mẫu /*Date of receiving:* 14 /6 /2019
5. Tình trạng mẫu /*Status of sample:* Mẫu nguyên chiếc, trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm / *Test duration:* Từ ngày/From: 14 /6 /2019 đến ngày/ to : 28 / 6 /2019

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*		Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
	Hàm lượng kim loại thôi nhiễm:		TCVN 7148-1 : 2002 (QCVN 12-4: 2015/BYT)		
1.	Hàm lượng Cd	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện

Hà nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ- THỰC PHẨM

Đỗ văn Thích

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuê only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

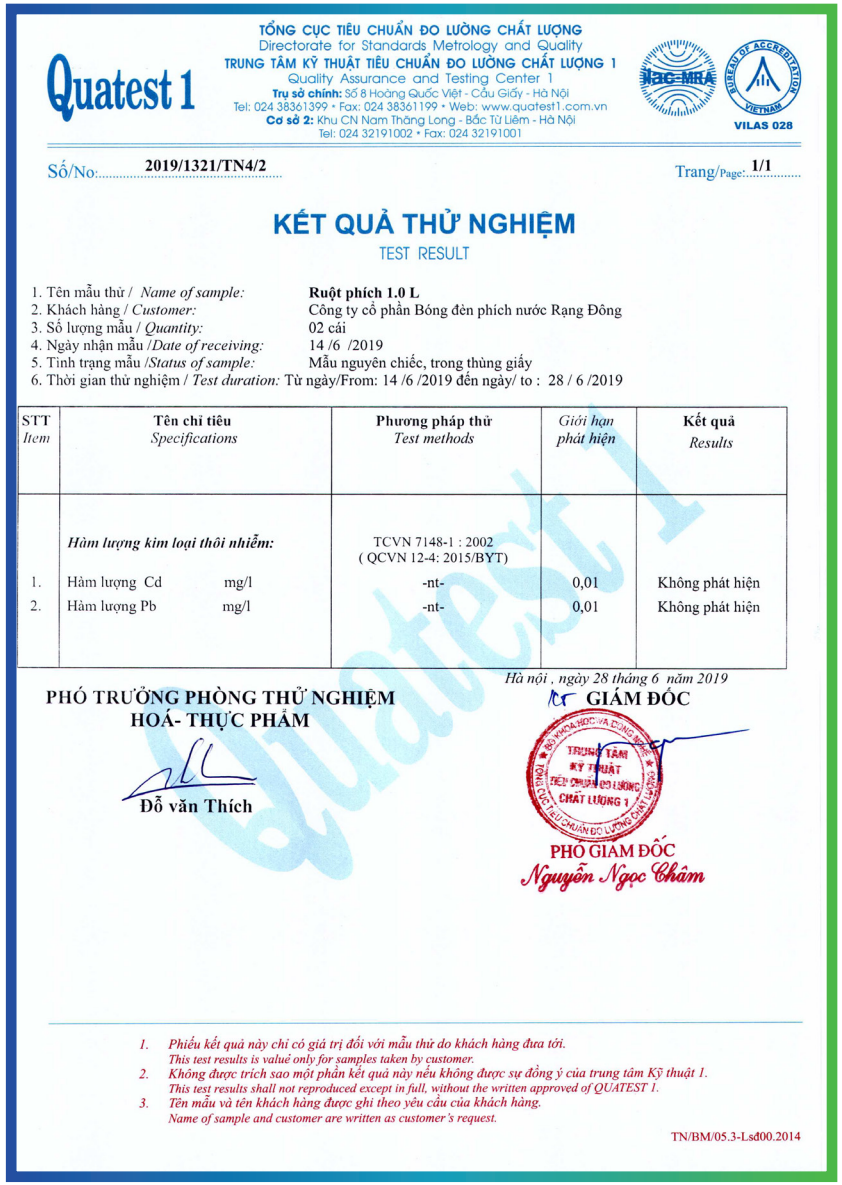

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Quatest 1 — VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/2 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / *Name of sample:* **Ruột phích 1.0 L**
2. Khách hàng / *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu / *Quantity:* 02 cái
4. Ngày nhận mẫu /*Date of receiving:* 14 /6 /2019
5. Tình trạng mẫu /*Status of sample:* Mẫu nguyên chiếc, trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm / *Test duration:* Từ ngày/From: 14 /6 /2019 đến ngày/ to : 28 / 6 /2019

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*		Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
	Hàm lượng kim loại thôi nhiễm:		TCVN 7148-1 : 2002 (QCVN 12-4: 2015/BYT)		
1.	Hàm lượng Cd	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện

Hà nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HOÁ- THỰC PHẨM

Đỗ văn Thích

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuė only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

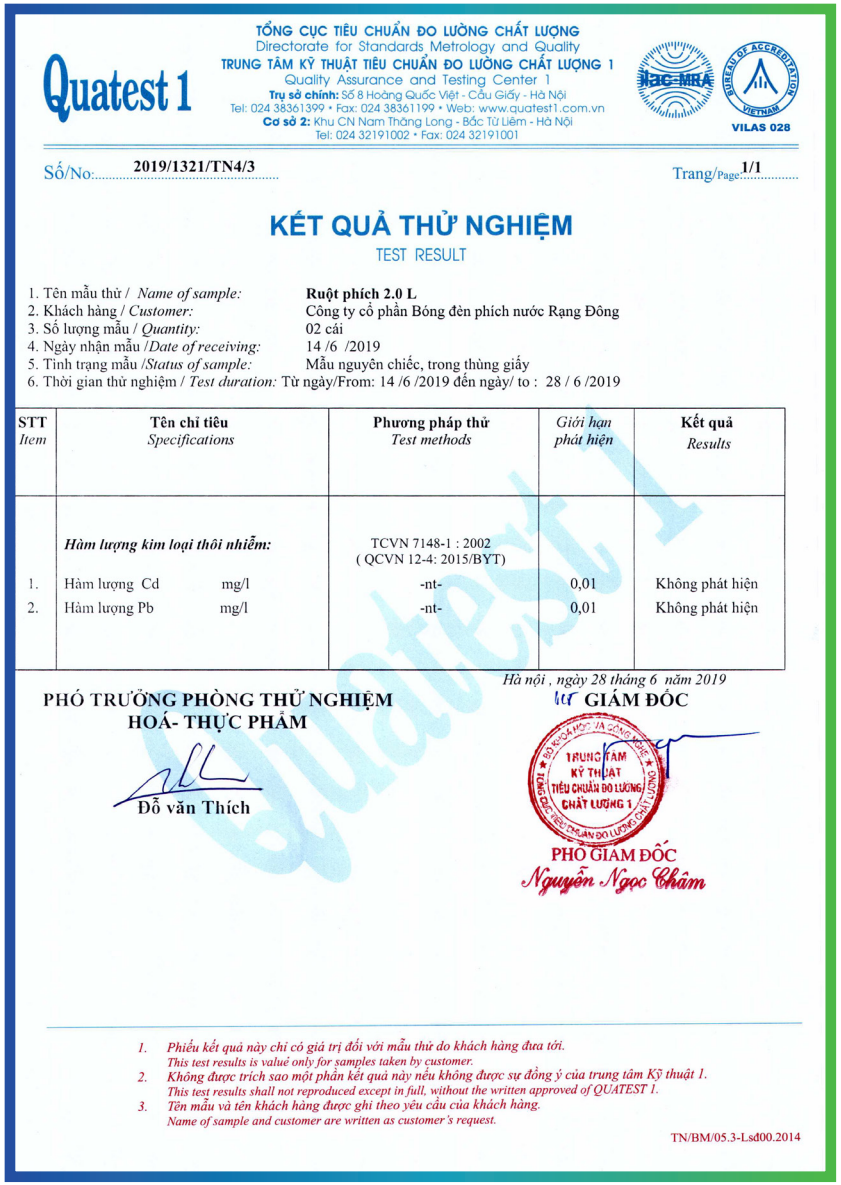

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Quatest 1 — VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/3 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / *Name of sample:* **Ruột phích 2.0 L**
2. Khách hàng / *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu / *Quantity:* 02 cái
4. Ngày nhận mẫu /*Date of receiving:* 14 /6 /2019
5. Tình trạng mẫu /*Status of sample:* Mẫu nguyên chiếc, trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm / *Test duration:* Từ ngày/From: 14 /6 /2019 đến ngày/ to : 28 / 6 /2019

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*		Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
	Hàm lượng kim loại thôi nhiễm:		TCVN 7148-1 : 2002 (QCVN 12-4: 2015/BYT)		
1.	Hàm lượng Cd	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện

Hà nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HOÁ- THỰC PHẨM

Đỗ văn Thích

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuė only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001
VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/4 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / *Name of sample:* **Ruột phích 3.2 L**
2. Khách hàng / *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu / *Quantity:* 02 cái
4. Ngày nhận mẫu /*Date of receiving:* 14 /6 /2019
5. Tình trạng mẫu /*Status of sample:* Mẫu nguyên chiếc, trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm / *Test duration:* Từ ngày/From: 14 /6 /2019 đến ngày/ to : 28 / 6 /2019

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*		Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
	Hàm lượng kim loại thôi nhiễm:		TCVN 7148-1 : 2002 (QCVN 12-4: 2015/BYT)		
1.	Hàm lượng Cd	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb	mg/l	-nt-	0,01	Không phát hiện

Hà nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HOÁ- THỰC PHẨM

Đỗ văn Thích

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuê only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001
VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/5 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* ***Gioăng phích silicone***
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 10 cái
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 14/ 6 / 2019
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu nguyên cái, trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 14/ 6 /2019 đến ngày/ *To:* 28/ 6 /19

STT Item	*Tên chỉ tiêu Specifications*	*Phương pháp thử Test methods*	Mức giới hạn	Giới hạn phát hiện	*Kết quả Results*
1.	Hàm lượng kim loại: (**)				
	Hàm lượng Pb µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT(*)	≤ 100	1,0	Không phát hiện
	Hàm lượng Cd µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT(*)	≤ 100	1,0	Không phát hiện
2.	Định tính Formaldehyd *(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong nước)*	-nt -	Âm tính	-	Âm tính
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm: (**) *1. 95°C, 30 phút , trong nước* µg/ml	-Nt- nt	≤ 60	5,0	< 15
4.	Hàm lượng Phenol µg/ml *(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong nước)*	QCVN 12-2:2011/BYT(*)	< 5,0	0,5	Không phát hiện
5.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb(**) *(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30phút trong axit axetic 4%) µg/ml*	QCVN 12-2:2011/BYT(*)	≤ 1,0	-	< 1,0
6.	Hàm lượng Zn thôi nhiễm (**) *(Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30 phút trong axit axêtic 4%)*	QCVN 12-2:2011/BYT(*)	≤ 15,0	0,01	9,66

(*) QCVN12-2:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
(không dành cho trẻ nhỏ) (**) chỉ tiêu được Vilas công nhận

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HOÁ - THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

Hà nội, *ngày 28 tháng 6 năm 2019*
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuê only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Quatest 1

VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/6 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Gioăng phích TPE**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 10 chiếc
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 14/ 6 / 2019
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu nguyên cái, đựng trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 14 /6 /2019 đến ngày/ *To:* 28/ 6 /19

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*	Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
1.	Hàm lượng Cd µg/g(*)	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb µg/g(*)	''	1,0	Không phát hiện
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm : (*) *1. 60°C, 30 phút, trong nước,* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT ,,	5,0	Không phát hiện
4.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	-	< 1,0
5.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng, µg/ml(*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong nước)*	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện

QCVN12-1:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
(*) chỉ tiêu được Vilas công nhận

Hà Nội , *ngày 28 tháng 6 năm 2019*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA-THỰC PHẨM
Đỗ Văn Thích

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuê only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Quatest 1

VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/8 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Phụ tùng nhựa ABS (miệng rót)**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 10 chiếc
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 14/ 6 / 2019
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu nguyên cái, đựng trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 14 /6 /2019 đến ngày/ *To:* 28/ 6 /19

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*	Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
1.	Hàm lượng Cd µg/g(*)	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb µg/g(*)	''	1,0	Không phát hiện
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm : (*) *1. 60°C, 30 phút, trong nước,* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT ,,	5,0	Không phát hiện
4.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	-	< 1,0
5.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng, µg/ml(*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong nước)*	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện

QCVN12-1:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
(*) chỉ tiêu được Vilas công nhận

Hà Nội , *ngày 28 tháng 6 năm 2019*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA-THỰC PHẨM
Đỗ Văn Thích

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is valuê only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001
Quatest 1
VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/7 Trang/Page 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Phụ tùng nhựa PP (nút phích)**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 10 chiếc
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 14/ 6 / 2019
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu nguyên cái, đựng trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 14 /6 /2019 đến ngày/ *To:* 28/ 6 /19

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*	Phương pháp thử *Test methods*	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
1.	Hàm lượng Cd µg/g(*)	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb µg/g(*)	"	1,0	Không phát hiện
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm : (*) *1. 60°C, 30 phút, trong nước,* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT "	5,0	Không phát hiện
4.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)* µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	-	< 1,0
5.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng, µg/ml(*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong nước)*	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0	Không phát hiện

QCVN12-1:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
(*) chỉ tiêu được Vilas công nhận

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA-THỰC PHẨM
Đỗ Văn Thích

Hà Nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
   This test results is valué only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001
Quatest 1
VILAS 028

Số/No: 2019/1321/TN4/9 Trang/Page 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử /*Name of sample:* **Ống inox**
2. Khách hàng /*Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu /*Quantity:* 06 chiếc 4. Ngày nhận mẫu /*Date of receiving:* 14 / 6 / 2019
5. Tình trạng mẫu /*Status of sample* Mẫu nguyên cái, đựng trong thùng giấy
6. Thời gian thử nghiệm / *Test duration:* Từ ngày/from: 14/ 6 /19 đến ngày/To: 28/ 6 /19

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*	Phương pháp thử *Test methods*	Mức QCVN 12-3:2011/BYT	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
1.	Kim loại thôi nhiễm (Điều kiện thử nghiệm: 95°C, 30phút trong nước	QCVN 12-3:2011/BYT(*)			
	Hàm lượng Pb µg/ml(**)	-nt-	≤ 0,4	0,01	Không phát hiện
	Hàm lượng Cd µg/ml(**)	-nt-	≤ 0,1	0,01	Không phát hiện
	Hàm lượng As µg/ml	TN4/HD/N2-26	≤ 0,2	0,01	Không phát hiện
2.	Kim loại thôi nhiễm (Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit xitric0,5%)	QCVN 12-3:2011/BYT(*)			
	Hàm lượng Pb µg/ml(**)	-nt-	≤ 0,4	0,01	Không phát hiện
	Hàm lượng Cd µg/ml(**)	-nt-	≤ 0,1	0,01	Không phát hiện
	Hàm lượng As µg/ml	TN4/HD/N2-26	≤ 0,2	0,01	Không phát hiện

(*) QCVN12-3:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng Kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
(**) chỉ tiêu được Vilas công nhận

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA-THỰC PHẨM
Đỗ Văn Thích

Hà Nội , ngày 28 tháng 6 năm 2019
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
   This test results is valué only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3-Lsd00.2014

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 05/RANGDONG/2019

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87 – 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024-38584310 Fax: 024-38585038 Email: ralaco@rangdong.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0101526991

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Bình đựng thức ăn

2. Thành phần: Ruột: thủy tinh; Vỏ: nhựa; Thìa: inox/ nhựa.

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: 01 sản phẩm được cho vào trong 01 túi nilon, sau đó đóng gói trong 01 hộp trong. 06 hoặc 12 hộp trong (tùy theo dung tích của sản phẩm) cho vào 01 thùng carton (hộp ngoài).

Vật liệu bao bì: carton bồi duplex 250 (hộp trong); carton 3 lớp sóng A (hộp ngoài).

4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (cơ sở 2)

Km số 7 – Khu Công nghiệp Quế Võ – Bắc Ninh

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(xem phụ lục đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-1, 2, 3:2011/BYT, QCVN 12-4:2015/BYT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trung Tường

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM PHÍCH ĐỰNG THỨC ĂN
Đạt yêu cầu về tan toàn thực phẩm theo
Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Số/No:...2020/ 017/TN4/01..... Trang/Page:...1/2...

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Bình đựng thức ăn – Ruột thủy tinh**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 03 chiếc
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 03/ 01/ 2020
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu không bao gói
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 03/ 01/2020 đến ngày/ *To:* 16/ 01/ 2020

STT Item	*Tên chỉ tiêu Specifications*		*Phương pháp thử Test methods*	*Kết quả Results*
1*	Hàm lượng Pb,	mg/L	TCVN 7148-2:2002	KPH(LOD=0.01)
2*	Hàm lượng Cd,	mg/L	TCVN 7148-2:2002	KPH(LOD=0.01)

Ghi chú: *-(*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS*
- KPH: Không phát hiện/ LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Hà Nội , *ngày 16 tháng 01 năm 2020*
KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
THỬ NGHIỆM HÓA- THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN\BM\05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 * Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No:.....2020/ 017/ TN4/ 03 Trang/Page: 1/2.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Bình đựng thức ăn – Gioăng silicone**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 03 chiếc
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 03/ 01/ 2020
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu không bao gói
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 03/ 01/ 2020 đến ngày/ *To:* 16/ 01/ 2020

STT *Item*	*Tên chỉ tiêu* *Specifications*		*Phương pháp thử* *Test methods*	*Kết quả* *Results*
1*.	Hàm lượng kim loại chì ,	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	KPH (LOD=1,0)
2*.	Hàm lượng kim loại cadimi ,	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	KPH (LOD=1,0)
3*.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm		QCVN 12-2:2011/BYT	
	1. 60°C, 30 phút, trong nước,	µg/ml	-nt-	KPH (LOD=5,0)
	2. 25°C, 60 phút, trong n- heptan ,	µg/ml	-nt-	KPH (LOD=5,0)
	3. 60°C, 30 phút, trong axit axetic 4%,	µg/ml	-nt-	KPH (LOD=5,0)
4*.	Hàm lượng Zn thôi nhiễm, *(Điều kiện thử nghiệm:60°C, 30 phút, trong nước)*	µg/ml	QCVN 12-2:2011/BYT	KPH(LOD=0,01)
5	Hàm lượng Phenol, *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30 phút, trong nước)*	µg/ml	QCVN 12-2:2011/BYT	KPH(LOD = 0,5)
6	Định tính Formaldehyd,		QCVN 12-2:2011/BYT	Âm tính
7*	Tổng kim loại nặng quy ra chì, *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút , trong acid acetic 4%)*	µg/ml	QCVN 12-2:2011/BYT	≤ 1,0

Ghi chú: - KPH là Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp
-(*) là chỉ tiêu được công nhận VILAS

Hà Nội , ngày 16 tháng 01 năm 2020

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN\BM\05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 05/RANGDONG/2019

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87 – 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024-38584310 Fax: 024-38585038 Email: ralaco@rangdong.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0101526991

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Bình đựng thức ăn

2. Thành phần: Ruột: thủy tinh; Vỏ: nhựa; Thìa: inox/ nhựa.

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: 01 sản phẩm được cho vào trong 01 túi nilon, sau đó đóng gói trong 01 hộp trong. 06 hoặc 12 hộp trong (tùy theo dung tích của sản phẩm) cho vào 01 thùng carton (hộp ngoài).

Vật liệu bao bì: carton bồi duplex 250 (hộp trong); carton 3 lớp sóng A (hộp ngoài).

4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (cơ sở 2)

Km số 7 – Khu Công nghiệp Quế Võ – Bắc Ninh

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(xem phụ lục đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-1, 2, 3:2011/BYT, QCVN 12-4:2015/BYT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trung Tường

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 06/RANGDONG/2020

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Số 87 – 89, Phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024-38584310 Fax: 024-38585038 Email: ralaco@rangdong.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 0101526991

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Bình nước cầm tay

2. Thành phần: Thân: nhựa PC; nắp: nhựa PP; gioăng: Silicon.

3. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: 01 sản phẩm được cho vào trong 01 túi nilon, sau đó đóng gói trong 01 hộp trong. 24 hộp trong cho vào 01 thùng carton (hộp ngoài).

Vật liệu bao bì: carton bồi duplex 250 (hộp trong); carton 3 lớp sóng A (hộp ngoài).

4. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (cơ sở 2)

Km số 7 – Khu Công nghiệp Quế Võ – Bắc Ninh

III. Mẫu nhãn sản phẩm *(xem phụ lục đính kèm)*

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số QCVN 12-1, 2 : 2011/BYT.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Trung Tường

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC CẦM TAY
Đạt yêu cầu về tan toàn thực phẩm theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001

Quatest 1

VILAS 028

Số/No: 2020/923/TN4 Trang/Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Bình nước cầm tay**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 03 bình
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 07/05/2020
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu nguyên chiếc, không bao gói
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 07/05/2020 đến ngày/ *To:* 25/05/2020

STT *Item*	Tên chỉ tiêu *Specifications*		Phương pháp thử *Test methods*	Mức	Giới hạn phát hiện	Kết quả *Results*
	Thử nghiệm nắp bình bằng nhựa PP			QCVN 12-1:11/BYT		
1.	Hàm lượng Cd	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	< 100	1,0	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb	µg/g	‘’	< 100	1,0	Không phát hiện
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm :		QCVN 12-1:2011/BYT			
	1. 60°C, 30 phút, trong nước,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	2. 25°C, 60 phút, trong n-heptan,	µg/ml	‘ ’	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	3. 60°C, 30 phút, trong axit acetic4% ,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	4. 60°C, 30 phút, trong Etanol 20%,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
4.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb (*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)*	µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 1,0	-	< 1,0
5.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng, *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong nước)*	µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 10	1,0	< 3,0
	Thử nghiệm phần thân bình bằng nhựa PC					
6.	Hàm lượng Cd	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	< 100	1,0	Không phát hiện
7.	Hàm lượng Pb	µg/g	‘’	< 100	1,0	Không phát hiện
8.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm :		QCVN 12-1:2011/BYT			
	1. 60°C, 30 phút, trong nước,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	2. 25°C, 60 phút, trong n-heptan,	µg/ml	‘ ’	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	3. 60°C, 30 phút, trong axit acetic4% ,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
	4. 60°C, 30 phút, trong Etanol 20%,	µg/ml	,,	≤ 30	5,0	Không phát hiện
9.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb (*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)*	µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 1,0	-	< 1,0
10.	Lượng $KMnO_4$ sử dụng, *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong nước)*	µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 10	1,0	< 3,0

(*) chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận

(còn tiếp)

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN\BM\05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No: 2020/923/TN4 Trang/Page: 2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

(tiếp trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu Specifications		Phương pháp thử Test methods	Mức	Giới hạn phát hiện	Kết quả Results
11	Hàm lượng Bis- phenol A	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 500	0,5	Không phát hiện
12	Hàm lượng Diphenyl carbonat	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 500	0,5	Không phát hiện
13.	Hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm: Điều kiện ngâm:		QCVN 12-1:2011/BYT			
	1. 60°C, 30 phút, trong nước,	µg/ml	,,	≤ 2,5	0,5	Không phát hiện
	2. 25°C, 60 phút, trong n-heptan,	µg/ml	, ,	≤ 2,5	0,5	Không phát hiện
	3. 60°C, 30 phút, trong axit acetic4% ,	µg/ml	,,	≤ 2,5	0,5	Không phát hiện
	4. 60°C, 30 phút, trong Etanol 20%,	µg/ml	,,	≤ 2,5	0,5	Không phát hiện
14	Hàm lượng Bis- phenol A	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 500	0,5	Không phát hiện
15	Hàm lượng các amin (triethylamin và tributylamin) (**)		QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 1	0,2	Không phát hiện
	Thử nghiệm phần gioăng silicon			QCVN 12-2:2011/BYT		
	Hàm lượng kim loại:					
16.	Hàm lượng Pb	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	≤ 100	1,0	Không phát hiện
17.	Hàm lượng Cd	µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT	≤ 100	1,0	Không phát hiện
18.	Định tính Formaldehyd *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30 phút trong nước)*		-nt -	Âm tính	-	Âm tính
19.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm:		-Nt-			
	1. 60°C, 30 phút , trong nước	µg/ml	nt	≤ 60	5,0	Không phát hiện
	2. 60°C, 30 phút , trong etanol 20%	µg/ml	nt	≤ 60	5,0	Không phát hiện
	3. 60°C, 30 phút , trong axit axetic 4%	µg/ml	nt	≤ 60	5,0	Không phát hiện
20.	Hàm lượng Phenol *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30 phút trong nước)*	µg/ml (*)	QCVN 12-2:2011/BYT	< 5,0	0,5	Không phát hiện
21.	Hàm lượng 2Mercaptoimidazolin (*)		TN4/ HD/ N3 -179 (HPLC - DAD)	Âm tính	-	Âm tính
22.	Hàm lượng Zn thôi nhiễm *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30 phút trong axit axêtic 4%)*	µg/ml	QCVN 12-2:2011/BYT	≤ 15,0	0,01	Không phát hiện
23.	Tổng kim loại nặng qui ra Pb (*) *(Điều kiện thử nghiệm: 60°C, 30phút trong axit axetic 4%)*	µg/ml	QCVN 12-2:2011/BYT	≤ 1,0	-	< 1,0

(*) chỉ tiêu chưa được Vilas công nhận ; (**): chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Hà nội, *ngày 25 tháng 05 năm 2020*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ - THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

KT. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

TN/BM/05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1
Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No: 2020/2024/TN4/01 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Hạt nhựa PC - 110**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 02 túi
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 04/ 9/ 2020
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu không đựng trong túi nylong
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 04 /9/ 2020 đến ngày/ *To:* 10/ 9/ 2020

STT Item	Tên chỉ tiêu Specifications		Phương pháp thử Test methods	Mức QCVN 12-1:11/BYT	Giới hạn phát hiện	Kết quả Results
1.	Hàm lượng BisphenolA,	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 500	0,5	Không phát hiện

Hà nội, *ngày 10 tháng 9 năm 2020*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ - THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

KT. GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN\BM\05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

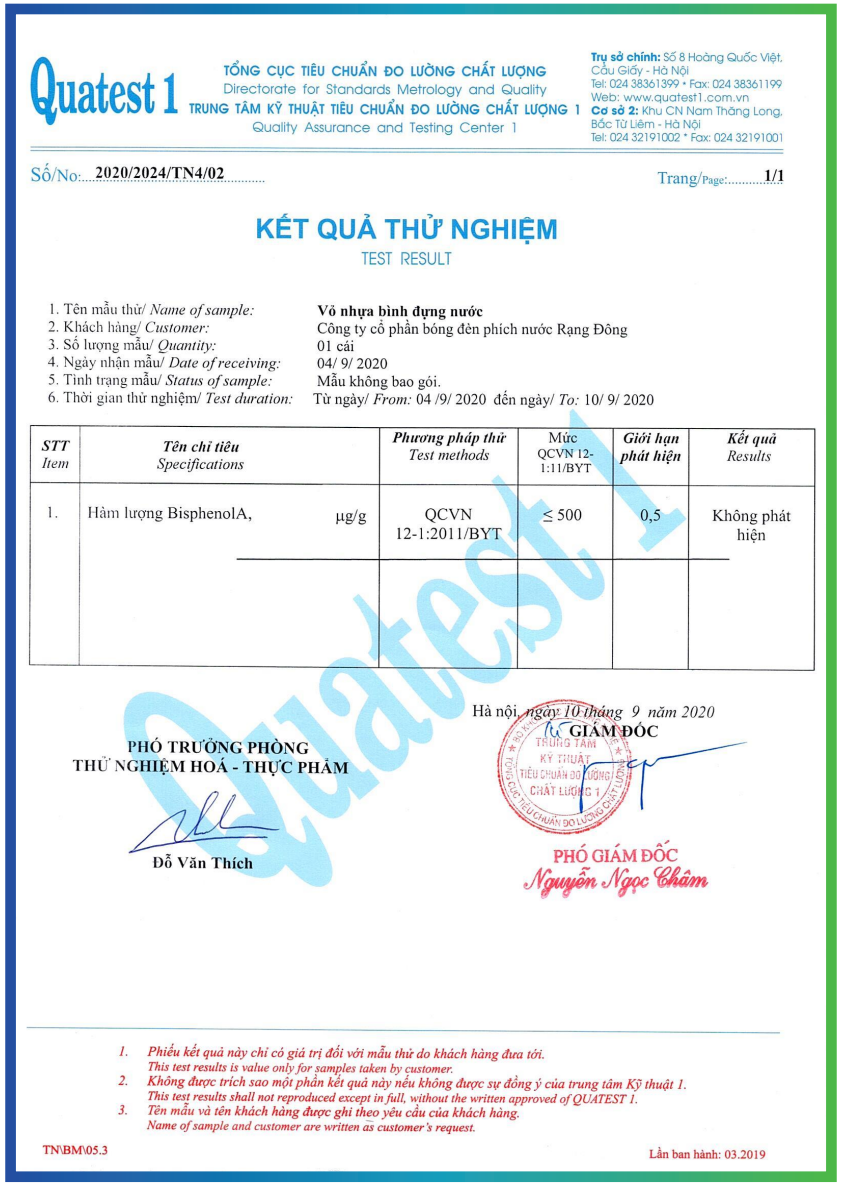

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361399 * Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 * Fax: 024 32191001

Số/No: 2020/2024/TN4/02 Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử/ *Name of sample:* **Vỏ nhựa bình đựng nước**
2. Khách hàng/ *Customer:* Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông
3. Số lượng mẫu/ *Quantity:* 01 cái
4. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving:* 04/ 9/ 2020
5. Tình trạng mẫu/ *Status of sample:* Mẫu không bao gói.
6. Thời gian thử nghiệm/ *Test duration:* Từ ngày/ *From:* 04 /9/ 2020 đến ngày/ *To:* 10/ 9/ 2020

STT *Item*	*Tên chỉ tiêu* *Specifications*		*Phương pháp thử* *Test methods*	Mức QCVN 12-1:11/BYT	*Giới hạn phát hiện*	*Kết quả* *Results*
1.	Hàm lượng BisphenolA,	µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 500	0,5	Không phát hiện

Hà nội, *ngày 10 tháng 9 năm 2020*

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
THỬ NGHIỆM HOÁ - THỰC PHẨM

Đỗ Văn Thích

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN\BM\05.3 Lần ban hành: 03.2019

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Test Report No. VNHL1810015036HG Date: December 05, 2018 Page 1 of 15

RANG DONG LIGHT SOURCE AND VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY (RALACO)

87-89 HA DINH STREET, THANH XUAN DISTRICT, HANOI CITY, VIETNAM

The following sample was submitted and identified on behalf of the client as below:

SGS Job No.	:	VNHL1810015036HG
Sample Description	:	VACUUM FLASK 1045N1.E
Color	:	YELLOW
Characteristic	:	FINISH PRODUCT
Date of Production	:	08/09/2018
Manufacturer	:	RANG DONG LIGHT SOURCE AND VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY (RALACO)
Country of Origin	:	VIETNAM
Country of Destination	:	EU
Sample Receiving Date	:	OCTOBER 30, 2018
Final confirmed Date	:	OCTOBER 30, 2018
Testing Period	:	OCTOBER 30, 2018 TO NOVEMBER 27, 2018
Test Requested	:	PLEASE REFER TO THE RESULT SUMMARY.
Test Results	:	PLEASE REFER TO NEXT PAGE(S).

Test Report No. VNHL1810015036HG Date: December 05, 2018 Page 2 of 15

Result Summary :

Test Requested	Conclusion
Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB) Section 30 and DIN 51032:2017 – Leachable Lead and Cadmium	PASS
German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments, European Commission Regulation (EU) No 10/2011 with Amendments and BfR Recommendations.	--
a) Plastic – Overall Migration	PASS
b) Plastic – Specific Migration of Heavy Metals	PASS
c) Plastic – Chromium Content	PASS
d) Plastic – Lead and Cadmium Content	PASS
e) Plastic – Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)	PASS
f) ABS – Specific Migration of Acrylonitrile	PASS
g) ABS – Volatile Organic Matter (VOM)	PASS
German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments and BfR Recommendation	--
a) Silicone – Lead and Cadmium	PASS
b) Silicone – Volatile Organic Matter (VOM)	PASS
c) Silicone – Extractable Components	PASS
d) Silicone – Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Content	PASS
German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 and BfR Recommendation (Selected test as specified by Client)	--
a) Silicone – Peroxide Value	PASS
German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments, European Commission Regulation (EU) No 10/2011 with Amendments and BfR Recommendations.	--
German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments.	--
a) Colour Release	PASS
b) Sensorial Examination Odour and Taste Test	PASS

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD

Thay mặt công ty SGS Vietnam Ltd

Wong Cho Wing
Hardline and E&E Lab Manager

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 90 days only.

SGS Vietnam Ltd | Office : 198 Nguyen Thi Minh Khai St, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam t (84-28) 3935 1920 f (84-28) 3935 1921 www.sgs.com
Lab : Lot III/21, 19/5A St, Industrial Group III, Tan Binh IZ, Tan Phu District, HCMC, Vietnam t (84-28) 3816 0999 f (84-28) 3816 0996

Member of the SGS Group (SGS SA)

Chứng nhận LFGB

Đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm Đức và châu Âu

Test result:

Sample Description:

No.	Component	Material	Color	Remark
1	VACUUM FLASK 1045N1.E	FINISH PRODUCT	YELLOW	TESTED
2	GLASS REFILL	GLASS	SILVER	
3	SILICONE GASKETS ON LID AND BODY	SILICONE	WHITE	
4	COVER OF VACUUM FLASK	ABS	YELLOW	
5	INSIDE STOPPER OF LID	PP	WHITE	
6	COVER OF LID	ABS	YELLOW	REFERENCE NO.4

Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB) Section 30 and DIN 51032:2017 – Leachable Lead and Cadmium

Use below for 4 trials

Method: With reference to EN1388-1:1995 and EN 1388-2:1995. Analysis was performed by Atomic Absorption Spectrometry.

For tableware and kitchen equipment made from ceramic, glass or glass ceramic

Test Item	Sample Description 2(*)					Reporting Limit	Hollowware Limit
	2.1	2.2	2.3	2.4	Average		
Released Lead (mg/L)	ND	ND	ND	ND	ND	0.1	4.0
Released Cadmium (mg/L)	ND	ND	ND	ND	ND	0.01	0.3
Volume of 4% Acetic acid used (mL)	1000	1000	1000	1000	1000	--	--
Internal Depth (mm)	110	110	110	110	110	--	--
Diameter (mm)	70	70	70	70	70	--	--
Comment	**PASS**					--	--

Note : 1. mg/L = milligram per liter
2. ND = Not Detected
3. (*) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016567HG where the sample is claimed to be identical

Remark : 1. Hollow-ware – Articles do not fall into the category of flatware and storage containers. In borderline cases between flatware and hollowware, the article shall be classed as flatware.
2. Storage containers – Containers having a filling volume exceeding three liters.
3. Drinking rim –The drinking rim is the 20mm wide section, measured downwards from the upper edge along the wall of the vessel, of the external surface of a drinking vessel.
4. According to EN1388-1:1995 and EN 1388-2:1995, if the result of the first tested article does not exceed the limit by more than 150%, three more identical articles can be tested. The final result is passed if the average result does not exceed the limit with none of the articles exceeding the limit by more than 50%.

Remark: Test condition & simulant were specified by client.
These tests were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.

German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments, European Commission Regulation (EU) No 10/2011 with Amendments and BfR Recommendations.

a) Plastic – Overall Migration

Method: With reference to Commission Regulation (EU) No 10/2011 Annex III and Annex V for selection of condition and EN 1186-3:2002 aqueous food simulants by total immersion method (1st Migration);

Simulant Used	Test Condition	Result (mg/kg)		Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
		3 (**)	**5** (****)		
3% Acetic Acid (W/V) Aqueous Solution	02 hours at 100℃	ND	ND	20	60
Comment	--	PASS	PASS	--	--

Simulant Used	Test Condition	Result (mg/dm^2)	Reporting Limit (mg/dm^2)	Permissible Limit (mg/dm^2)
		4 (***)		
3% Acetic Acid (W/V) Aqueous Solution	02 hours at 100℃	ND	3.0	10
Comment	--	PASS	--	--

Note: 1. mg/kg = milligram per kilogram of foodstuff in contact with
2. mg/dm^2 = milligram per square decimeter
3. ℃ = degree Celsius
4. ND = Not Detected
5. Permissible Limit is according to Commission Regulation (EU) No 10/2011 of 14 January 2011 with amendments.
6. (**) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016568HG where the sample is claimed to be identical
7. (***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical
8. (****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

Remark:
1. Analytical tolerance of aqueous simulants is $2mg/dm^2$ or 12mg/kg
2. Analytical tolerance of fatty food simulants is $3mg/dm^2$ or 20mg/kg

Remark: Test condition & simulant were specified by client.
These tests were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.

SGS

Test Report **No. VNHL1810015036HG** **Date: December 05, 2018** **Page 5 of 15**

b) Plastic – Specific Migration of Heavy Metals

Method: With reference to EN 13130-1:2004. Analysis was performed by ICP-OES.
Simulant Used: 3% acetic acid (w/v) in aqueous solution
Test Condition: 24 hours at 70℃ (1st Migration)

Test Item	Result (mg/kg)		Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	4 (***)	**5** (****)		
Specific Migration of Aluminium*	ND	ND	0.1	1
Specific Migration of Barium	ND	ND	0.25	1
Specific Migration of Cobalt	ND	ND	0.01	0.05
Specific Migration of Copper	ND	ND	0.25	5
Specific Migration of Iron	ND	ND	0.25	48
Specific Migration of Lithium	ND	ND	0.5	0.6
Specific Migration of Manganese	ND	ND	0.25	0.6
Specific Migration of Zinc	ND	ND	0.5	25
Specific Migration of Zinc*	ND	ND	0.5	5
Comment	PASS	PASS	--	--

Note : 1. mg/kg = milligram per kilogram of foodstuff in contact with
2. ℃ = degree Celsius
3. ND = Not Detected
4. Permissible Limit is according to Commission Regulation (EU) No 10/2011 of 14 January 2011 with amendments.
5. (***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical
6. (****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

Remark:
* = The limits of aluminium and zinc according to Commission Regulation (EU) 2016/1416 shall be applied from 14 September 2018.

1. The ratio of surface area to volume ratio is 0.95 dm^2 per 1 kg of foodstuff in contact with.
2. The volume of simulant used is 100 mL.

Remark: Test condition & simulant were specified by client.
These tests were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.

SGS

Test Report **No. VNHL1810015036HG** **Date: December 05, 2018** **Page 6 of 15**

c) Plastic – Chromium Content

Method: Acid digestion. Analysis was conducted by ICP-OES.

Test Item	Result (mg/kg)	Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	5 (****)		
Chromium Content	ND	2	10
Comment	PASS	--	--

Note: 1. mg/kg = milligram per kilogram of foodstuff in contact with
2. ℃ = degree Celsius
3. ND = Not Detected
4. Permissible Limit is according to Commission Regulation (EU) No 10/2011 of 14 January 2011 with amendments.
5. (****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

Remark: This/These test(s) was/were performed by SGS Vietnam's chemical lab

d) Plastic– Lead and Cadmium Content

Method: i) Lead and Cadmium content: Acid digestion. Analysis was performed by ICP-OES.

(for Plastic other than PET)

Test Item	Result (mg/kg)		Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	4 (***)	**5** (****)		
Lead content	ND	ND	10	Absent
Cadmium content	ND	ND	5	Absent
Comment – Lead and Cadmium	PASS	PASS	--	--

Note : 1. Lead and Cadmium content: mg/kg = milligram per kilogram
2. ND = Not Detected
3. When Lead or/and Cadmium is/are found to be present but feasibly low in value to migrate, migratable lead or Cadmium will be determined to evaluate its compliance.
4. Permissible Limit is according to German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments, (for Specific Migration of Pb or Cd) and Commission Regulation (EU) No 10/2011 of 14 January 2011 with amendments, (for PET) and BfR Recommendation XVII.
5. (***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical
6. (****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

e) Plastic – Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Content

Method: i) With reference to AfPS GS 2014:01 PAK. Analysis was performed by GC-MS.

Test Item	CAS number	Result (mg/kg)	
		4 (***)	5 (****)
Naphthalene	91-20-3	ND	ND
Acenaphthylene	208-96-8	ND	ND
Acenaphthene	83-32-9	ND	ND
Fluorene	86-73-7	ND	ND
Phenanthrene	85-01-8	ND	ND
Anthracene	120-12-7	ND	ND
Fluoranthene	206-44-0	ND	ND
Pyrene	129-00-0	ND	0.12
Benz[a]anthracene	56-55-3	ND	ND
Chrysene	218-01-9	ND	ND
Benzo[b]fluoranthene and Benzo[j]fluoranthene	205-99-2 205-82-3	ND	ND
Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	ND	ND
Benzo[a]pyrene	50-32-8	ND	ND
Benzo[e]pyrene	192-97-2	ND	ND
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	ND	ND
Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	ND	ND
Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	ND	ND
Total 18 PAHs	--	ND	0.12
Conclusion		PASS	PASS

AfPS（German commission for Product Safety）: GS PAHs requirements

Parameter	Category 1	Category 2		Category 3	
	Material indented to be put in the mouth or toys with intended skin contact (longer than 30 s).	Materials not falling under category 1 with foreseeable contact to skin for longer than 30 seconds (long-term skin or frequent contact).		Materials not falling under category 1 or 2 with foreseeable contact to skin for less than 30 seconds (short-term skin contact).	
		Toy under 2009/48/EC	Other products under ProdSG	Toy under 2009/48/EC	Other products under ProdSG
Naphthalene (mg/kg)	< 1	< 2		< 10	
Acenaphthylene (mg/kg)	< 1 Sum	< 5 Sum	< 10 Sum	< 20 Sum	< 50 Sum
Acenaphthene (mg/kg)					
Fluorene (mg/kg)					

Parameter	Category 1	Category 2		Category 3	
Phenanthrene (mg/kg)					
Anthracene (mg/kg)					
Fluoranthene (mg/kg)					
Pyrene (mg/kg)					
Benzo[a]anthracene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Chrysene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[b]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[j]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[k]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[a]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[e]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Indeno[1,2,3-cd]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Dibenz[a,h]anthracene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[g,h,i]perylene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Sum 18 PAH (mg/kg)	<1	< 5	< 10	< 20	< 50

Remark: The German committee on Product Safety (AfPS) adopted a new PAHs document on August 4, 2014, which is taken into account by the GS certification bodies for the certification process of the GS mark now. The transitional arrangements and deadlines contained therein shall determine the procedure for existing certificates and new certificates; also there are exceptions. The previously valid PAK-document (ZEK 01.4-08, English version) will be repealed after 30th of June.2015.

Note: < = less than
mg/kg = milligram per kilogram
ND = Not Detected
The detection limit of each of the individual compound is 0.1 mg/kg.
Only PAH substances >0.1 mg/kg are taken into account while calculating the sum of PAHs
(***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical
(****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

Remark: Further confirmation by specific migration test was conducted as below.

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 90 days only.

SGS Vietnam Ltd | Office : 198 Nguyen Thi Minh Khai St, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam **t** (84-28) 3935 1920 **f** (84-28) 3935 1921 www.sgs.com
Lab : Lot III/21, 19/5A St, Industrial Group III, Tan Binh IZ, Tan Phu District, HCMC, Vietnam **t** (84-28) 3816 0999 **f** (84-28) 3816 0996

Member of the SGS Group (SGS SA)

f) ABS – Specific Migration of Acrylonitrile

Method: With reference to EN 13130-1:2004. Analysis was performed by HS-GC-MS.
Simulant Used: 3% acetic acid (w/v) in aqueous solution
Test Condition: 70℃ for 24 hours (1st Migration)

Test Item	Result (mg/kg)	Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	4 (***)		
Specific Migration of Acrylonitrile	ND	0.01	0.01
Comment	PASS	--	--

Note: 1. mg/kg = milligram per kilogram of foodstuff in contact with
2. ND = Not Detected
3. Permissible Limit is according to Commission Regulation (EU) No 10/2011 of 14 January 2011 with amendments.
4. (***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical

Remark: Test condition & simulant were specified by client.
These tests were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.

g) ABS – Volatile Organic Matter (VOM)

Method: With reference to 48. Mitteilung über die Untersuchung von Kunststoffen, Bundesgesundheitsbl 25 (1982) 334.

Test condition: 90℃ for 24 hours

Test Item	Result (mg/dm^2)	Reporting Limit (mg/dm^2)	Permissible Limit (mg/dm^2)
	4 (***)		
Volatile Organic Matter (VOM)	ND	5	15
Comment	PASS	--	--

Note: 1. mg/dm^2 = milligram per square decimeter
2. ND = Not Detected
3. Permissible Limit is according to BfR Recommendation VI (ABS)
4. (***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical

Remark: Test condition & simulant were specified by client.
These tests were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.

German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments and BfR Recommendation

a) Silicone – Lead and Cadmium

Method: i) Lead and Cadmium content: Acid digestion. Analysis was performed by ICP-OES.

Test Item	Result (mg/kg)	Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	3 (**)		
Lead content	ND	10	Absent
Cadmium content	ND	5	Absent
Comment – Lead and Cadmium	PASS	--	--

Note: 1. Lead and Cadmium content: mg/kg = milligram per kilogram
2. ND = Not Detected
3. Permissible Limit is according to German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments.

b) Silicone – Volatile Organic Matter (VOM)

Method: With reference to 61. Mitteilung über die Untersuchung von Kunststoffen, Bundesgesundheitsbl 46 (2003) 362

Test condition: 100℃ for 02 hours

Test Item	Result (% w/w)	Reporting Limit (% w/w)	Permissible Limit (% w/w)
	3 (**)		
Volatile Organic Matter (VOM)	0.28	0.10	0.5
Comment	PASS	--	--

c) Silicone – Extractable Components

Method : With reference to 61. Mitteilung über die Untersuchung von Kunststoffen, Bundesgesundheitsbl 46 (2003) 362.

Test condition: 70℃ for 24 hours

Test Item	Result (% w/w)	Reporting Limit (% w/w)	Permissible Limit (% w/w)
	3 (**)		
3% Acetic Acid (W/V) Aqueous Solution	ND	0.1	0.5
Comment	PASS	--	--

Note: 1. % w/w = percentage of weight by weight
2. ND = Not Detected
3. Permissible Limit is according to BfR Recommendation XV
4. (**) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016568HG where the sample is claimed to be identical

Remark: This/These test(s) was/were performed by SGS Vietnam's chemical lab.

d) Silicone – Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Content
Method: i) With reference to AfPS GS 2014:01 PAK. Analysis was performed by GC-MS.

Test Item	CAS number	Result (mg/kg) 3 (**)
Naphthalene	91-20-3	ND
Acenaphthylene	208-96-8	ND
Acenaphthene	83-32-9	ND
Fluorene	86-73-7	ND
Phenanthrene	85-01-8	ND
Anthracene	120-12-7	ND
Fluoranthene	206-44-0	ND
Pyrene	129-00-0	ND
Benz[a]anthracene	56-55-3	ND
Chrysene	218-01-9	ND
Benzo[b]fluoranthene and Benzo[j]fluoranthene	205-99-2 205-82-3	ND
Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	ND
Benzo[a]pyrene	50-32-8	ND
Benzo[e]pyrene	192-97-2	ND
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5	ND
Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3	ND
Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	ND
Total 18 PAHs	--	ND
Conclusion		**PASS**

AfPS（German commission for Product Safety）: GS PAHs requirements

Parameter	Category 1	Category 2		Category 3	
	Material indented to be put in the mouth or toys with intended skin contact (longer than 30 s).	Materials not falling under category 1 with foreseeable contact to skin for longer than 30 seconds (long-term skin or frequent contact).		Materials not falling under category 1 or 2 with foreseeable contact to skin for less than 30 seconds (short-term skin contact).	
		Toy under 2009/48/EC	Other products under ProdSG	Toy under 2009/48/EC	Other products under ProdSG
Naphthalene (mg/kg)	< 1	< 2		< 10	
Acenaphthylene (mg/kg) Acenaphthene (mg/kg) Fluorene (mg/kg) Phenanthrene (mg/kg)	< 1 Sum	< 5 Sum	< 10 Sum	< 20 Sum	< 50 Sum

Parameter	Category 1	Category 2		Category 3	
Anthracene (mg/kg) Fluoranthene (mg/kg) Pyrene (mg/kg)					
Benzo[a]anthracene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Chrysene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[b]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[j]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[k]fluoranthene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[a]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[e]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Indeno[1,2,3-cd]pyrene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Dibenz[a,h]anthracene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Benzo[g,h,i]perylene (mg/kg)	< 0.2	< 0.2	< 0.5	< 0.5	< 1
Sum 18 PAH (mg/kg)	<1	< 5	< 10	< 20	< 50

Remark: The German committee on Product Safety (AfPS) adopted a new PAHs document on August 4, 2014, which is taken into account by the GS certification bodies for the certification process of the GS mark now. The transitional arrangements and deadlines contained therein shall determine the procedure for existing certificates and new certificates; also there are exceptions. The previously valid PAK-document (ZEK 01.4-08, English version) will be repealed after 30th of June.2015.

Note: < = less than
mg/kg = milligram per kilogram
ND = Not Detected
The detection limit of each of the individual compound is 0.1 mg/kg.
Only PAH substances >0.1 mg/kg are taken into account while calculating the sum of PAHs
(**)The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016568HG where the sample is claimed to be identical
Remark: Further confirmation by specific migration test was conducted as below.

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 90 days only.

SGS Vietnam Ltd | Office : 198 Nguyen Thi Minh Khai St, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam t (84-28) 3935 1920 f (84-28) 3935 1921 www.sgs.com
Lab : Lot III/21, 19/5A St, Industrial Group III, Tan Binh IZ, Tan Phu District, HCMC, Vietnam t (84-28) 3816 0999 f (84-28) 3816 0996

Member of the SGS Group (SGS SA)

German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 and BfR Recommendation

a) Silicone – Peroxide value

Method: With reference to European Pharmacopoeia, 2005.

Test Item	Result	Requirement
	3 (**)	
Peroxide Value	Absent	Absent
Comment	PASS	--

Note: (**)The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016568HG where the sample is claimed to be identical
Remark: These tests were performed by SGS Hongkong lab.

German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments

a) Color Release

Method: With reference to Kunststoffe im Lebensmittelverkehr, Part B II IX.

Simulant Used	Result	Requirement
	4 (***)	
Deionized Water	No color release observed	No color release
Comment	PASS	--

Simulant Used	Result	Requirement
	5 (****)	
Deionized Water	No color release observed	No color release
Comment	PASS	--

Note : 1. Permissible Limit is according to BfR Recommendation IX
2.(***) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016569HG where the sample is claimed to be identical
3.(****) The content of this test report is extracted from the test report number VNHL1811016570HG where the sample is claimed to be identical

Remark: This/These test(s) was/were performed by SGS Vietnam's chemical lab

b) Sensory Examination – Odour and Taste Test

Method: With reference to DIN10955: 2004
Test condition: 70℃ for 24 hours
Test media: D.I.Water
No. of panelist: 8

Test Media	Test Item	Result	Maximum Permissible Limit
		1	
D.I.Water	Sensorial examination odour	0	2.5
	Sensorial examination taste	0	2.5
Comment		PASS	--

Note: 1. Intensity scale (rounded at 0.5):
0 – no perceptible difference
1 – just perceptible difference
2 – slight difference
3 – marked difference
4 – strong difference
2. Permissible Limit is according to German Food, Articles of Daily Use and Feed Code of September 1, 2005 (LFGB), Section 30 & 31 with Amendments.
Remark: This/These test(s) was/were performed by SGS Vietnam's chemical lab.

PHOTO OF SUBMITTED SAMPLE(S)

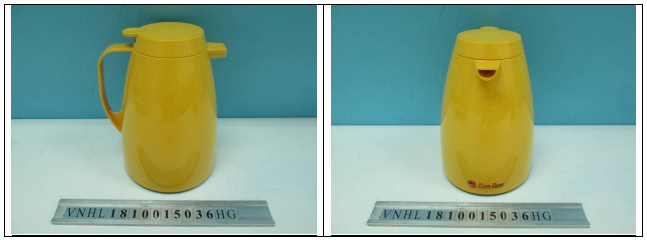

SGS

Test Report **No. VNHL1810015036HG** **Date: December 05, 2018** **Page 15 of 15**

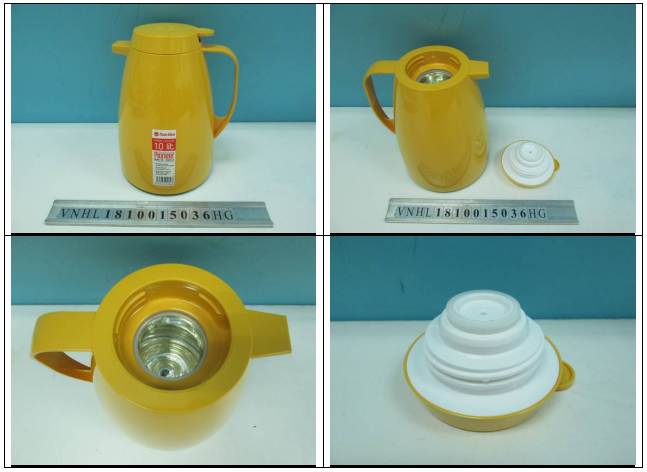

Report results refer to submitted sample(s) only
***** End of Report *****

Products

TÜVRheinland®
Precisely Right.

Report No.: **248134274** Page 1 of 10

Client: **RANG DONG LIGHT SOURCE AND VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY**

Contact Information: 87-89 Ha Dinh Street, Thanh Xuan District, Hanoi City, Vietnam

Test item(s): Glass

Identification/ Model No(s): Glass refill 1.0L
Material: Thủy tinh
Color: Bạc

Sample Receiving date: 2020-08-10

Testing Period: 2020-08-11 to 2020-08-14

Test Specification: ***Test result:***

Customer's requirement:

1. Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation,according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013 ,(EU) No 895/2014,(EU) No. 2017/999 and (EU) No. 2020/171 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles (Guidance on requirements for substances in articles, June 2017) — The tested material does not contain any SVHCs over 0.1 % by weight

For and on behalf of
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

2020-08-18 Hoa Thi Xuan Dieu / Project Manager

Date *Name/Position*

Sample information is provided by customer. Test result is drawn according to the kind and extent of tests performed. This test report relates to the above mentioned test sample. Without permission of the test center this test report is not permitted to be duplicated in extracts. This test report does not entitle to carry any safety mark on this or similar products.

TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. Laboratory:1st Floor,Block No.10,Street No.4,Quang Trung Software City District 12 Ho Chi Minh City
Tel.: + 84 28 3715 4025 · Fax: + 84 28 3715 4028 · E-mail: info@vn.tuv.com · Web: www.tuv.com/vn

Products

TÜVRheinland®
Precisely Right.

Test Report No.: 248134274 Page 2 of 10

Material List:

Item: Glass refill 1.0L
Material: Thủy tinh
Color: Bạc

Material No.	Material	Color	Location
M001	Glass + plating	Silver	Glass refill

1. Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation, according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014, (EU) No. 2017/999 and (EU) No. 2020/171 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles.

Test Results

Screening of substances of very high concern (SVHC) subject to authorisation, according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014, (EU) No. 2017/999 and (EU) No. 2020/171 (Annex XIV of EC No 1907/2006) and candidate list by European Chemical Agency (ECHA), according to the EU Court of Justice rules on SVHCs in articles.

Test Method: 1) SVOC: organic solvent extraction, determination by GC-MS/ECD
2) VOC: organic solvent extraction, determination by GC-MS
3) VVOC: headspace-GC/MS analysis
4) non-VOC: organic solvent extraction, determination by LC-MS/MS.
5) inorganics: acid digestion, determination by ICP-OES

Test No.:	T001
Material No.:	M001
Result (%)	n.d. (209 substances)

Abbreviation: n.d. = not detected (< Reporting Limit)
% =Percentage

Remark:

The tested material(s) was screened only for selected SVHCs. Selection of tests refers to the material type and application and the possibility of contamination during production & material specific contamination of the product.
SVHC which are not mentioned in test result were either not subject to testing or not detected.

(*1) The reporting limit for each individual SVHC subject to authorisation according to (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014, (EU) No. 2017/999 and (EU) No. 2020/171 (Annex XIV of EC No 1907/2006):

	Substance	CAS No.	Reporting Limit
1	4,4'- Diaminodiphenylmethane (MDA)	101-77-9	0.01%
2	Benzyl butyl phthalate (BBP)	85-68-7	0.01%
3	Bis (2-ethylhexyl)phthalate (DEHP)	117-81-7	0.01%

TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. Laboratory:1st Floor,Block No.10,Street No.4,Quang Trung Software City District 12 Ho Chi Minh City
Tel.: + 84 28 3715 4025 · Fax: + 84 28 3715 4028 · E-mail: info@vn.tuv.com · Web: www.tuv.com/vn

CHỨNG CHỈ CỦA TỔ CHỨC TÜV RHEINLAND, SGS
Ruột phích nước Rạng Đông không có 209 chất độc hại

Test Report No.: 248134274 Page 3 of 10

4	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	0.01%
5	Hexabromocyclododecane (HBCDD) and all major diastereoisomers identified: Alpha-hexabromocyclododecane Beta-hexabromocyclododecane Gamma-hexabromocyclododecane	25637-99-4 / 3194-55-6 / 134237-50-6 / 134237-51-7 / 134237-52-8	0.01%
6	5-tert-butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene (Musk xylene)	81-15-2	0.01%
7	2,4-Dinitrotoluene (2,4-DNT)	121-14-2	0.01%
8	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	0.01%
9	Tris(2-chloroethyl)phosphate	115-96-8	0.01%
10	Diarsenic pentaoxide (*3)	1303-28-2	0.01%
11	Diarsenic trioxide (*3)	1327-53-3	0.01%
12	Lead chromate (*3)(*4)	7758-97-6	0.01%
13	Lead chromate molybdate sulphate red (C.I. Pigment Red 104) (*3)(*4)	12656-85-8	0.01%
14	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34) (*3)	1344-37-2	0.01%
15	Trichloroethylene	79-01-6	0.01%
16	Chromium trioxide (*4)	1333-82-0	0.01%
17	Acids generated from chromium trioxide and their oligomers: Names of the acids and their oligomers: Chromic acid, Dichromic acid, Oligomers of chromic acid and dichromic acid. (*4)	7738-94-5 / 13530-68-2	0.01%
18	Sodium dichromate (*3)	7789-12-0 / 10588-01-9	0.01%
19	Potassium dichromate (*4)	7778-50-9	0.01%
20	Ammonium dichromate (*4)	7789-09-5	0.01%
21	Potassium chromate (*4)	7789-00-6	0.01%
22	Sodium chromate (*4)	7775-11-3	0.01%
23	Formaldehyde, oligomeric reaction products with aniline (technical MDA) (*11)	25214-70-4	0.01%
24	1,2-Dichloroethane	107-06-2	0.01%
25	Bis(2-methoxyethyl) ether	111-96-6	0.01%
26	Arsenic acid (*3)	7778-39-4	0.01%
27	2,2'-dichloro-4,4'-methylenedianiline (MOCA)	101-14-4	0.01%
28	Dichromium tris(chromate) (*4)	24613-89-6	0.01%
29	Strontium chromate (*4)	7789-06-2	0.01%
30	Potassium hydroxyoctaoxodizincatedichromate (*4)	11103-86-9	0.01%
31	Pentazinc chromate octahydroxide (*4)	49663-84-5	0.01%
32	1-bromopropane (n-propyl bromide)	106-94-5	0.01%
33	Diisopentylphthalate	605-50-5	0.01%
34	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6	0.01%
35	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	0.01%
36	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	0.01%
37	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	0.01%
38	Dipentyl phthalate (DPP)	131-18-0	0.01%
39	N-pentyl-isopentylphthalate	776297-69-9	0.01%
40	Anthracene oil (*7)	90640-80-5	0.01%
41	Pitch, coal tar, high temperature (*7)	65996-93-2	0.01%
42	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol, ethoxylated (OPEO) *[covering well-defined substances and UVCB substances, polymers and homologues]*	-	0.01%

Test Report No.: 248134274 Page 4 of 10

43	4-Nonylphenol, branched and linear *[substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof]*	-	0.01%
44	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4	0.01%
45	Dihexyl phthalate	84-75-3	0.01%
46	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with ≥ 0.3% of dihexyl phthalate (EC No. 201-559-5)	68515-51-5 / 68648-93-1	0.01%
47	Trixylyl phosphate	25155-23-1	0.01%
48	Sodium perborate,perboric acid, sodium salt (*3) (*6)	-	0.01%
49	Sodium peroxometaborate (*3) (*6)	7632-04-4	0.01%
50	5-sec-butyl-2-(2,4-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [1], 5-sec-butyl-2-(4,6-dimethylcyclohex-3-en-1-yl)-5-methyl-1,3-dioxane [2] [covering any of the individual stereoisomers of [1] and [2] or any combination thereof]	-	0.01%
51	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	0.01%
52	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1	0.01%
53	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	0.01%
54	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	0.01%

(*2) The reporting limit for each individual SVHC in Candidate List by ECHA:

	Substance	CAS No.	Reporting Limit
55	Anthracene	120-12-7	0.01%
56	Bis(tributyltin) oxide (TBTO) (*3) (*5)	56-35-9	0.01%
57	Triethyl arsenate (*3)	15606-95-8	0.01%
58	Lead hydrogen arsenate (*3)	7784-40-9	0.01%
59	Cobalt dichloride (*3)	7646-79-9	0.01%
60	Acrylamide	79-06-1	0.01%
61	Anthracene oil, anthracene paste, distn. lights (*7)	91995-17-4	0.01%(*8)
62	Anthracene oil, anthracene paste, anthracene fraction (*7)	91995-15-2	
63	Anthracene oil, anthracene-low (*7)	90640-82-7	
64	Anthracene oil, anthracene paste (*7)	90640-81-6	
65	Boric acid (*3) (*6)	10043-35-3 / 11113-50-1	0.01%
66	Disodium tetraborate, anhydrous (*3) (*6)	1303-96-4 / 1330-43-4 / 12179-04-3	0.01%
67	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate (*3) (*6)	12267-73-1	0.01%
68	2-Methoxyethanol	109-86-4	0.01%
69	2-Ethoxyethanol	110-80-5	0.01%
70	Cobalt(II) sulphate (*3)	10124-43-3	0.01%
71	Cobalt(II) dinitrate (*3)	10141-05-6	0.01%
72	Cobalt(II) carbonate (*3)	513-79-1	0.01%
73	Cobalt(II) diacetate (*3)	71-48-7	0.01%
74	Alkanes C10-C13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) (SCCP)	85535-84-8	0.01%

Test Report No.: 248134274 Page 5 of 10

75	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	0.01%
76	Hydrazine	302-01-2 / 7803-57-8	0.01%
77	1-Methyl-2-pyrrolidone (NMP)	872-50-4	0.01%
78	1,2,3-Trichloropropane	96-18-4	0.01%
79	Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (RCF) (*9)	-	0.01%
80	Zirconia Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (Zr-RCF) (*9)	-	0.01%
81	2-Methoxyaniline,o-Anisidine	90-04-0	0.01%
82	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol	140-66-9	0.01%
83	Calcium arsenate (*3)	7778-44-1	0.01%
84	Trilead diarsenate (*3)	3687-31-8	0.01%
85	N,N-dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	
86	Phenolphthalein	77-09-8	0.01%
87	Lead dipicrate (*3)	6477-64-1	0.01%
88	Lead diazide, Lead azide (*3)	13424-46-9	0.01%
89	Lead styphnate (*3)	15245-44-0	0.01%
90	1,2-bis(2-methoxyethoxy)ethane (TEGDME,triglyme)	112-49-2	0.01%
91	1,2-dimethoxyethane,ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	0.01%
92	Diboron trioxide (*3) (*6)	1303-86-2	0.01%
93	Formamide	75-12-7	0.01%
94	Lead(II) bis(methanesulfonate) (*3)	17570-76-2	0.01%
95	1,3,5-Tris(oxiran-2-ylmethyl)-1,3,5-triazinane-2,4,6-trione (TGIC)	2451-62-9	0.01%
96	1,3,5-tris[(2S and 2R)-2,3-epoxypropyl]-1,3,5-triazine-2,4,6-(1H,3H,5H)-trione (β-TGIC)	59653-74-6	0.01%
97	4,4'-bis(dimethylamino)benzophenone (Michler's ketone), MK	90-94-8	0.05%
98	N,N,N',N'-tetramethyl-4,4'-methylenedianiline (Michler's base), RMK	101-61-1	0.01%
99	[4-[[4-anilino-1-naphthyl][4-(dimethylamino)phenyl]methylene] cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Blue 26) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	2580-56-5	0.01%
100	[4-[4,4'-bis(dimethylamino) benzhydrylidene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Violet 3) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	548-62-9	
101	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl alcohol [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	561-41-1	

Test Report No.: 248134274 Page 6 of 10

102	α,α-Bis[4-(dimethylamino)phenyl]-4 phenylamino)naphthalene-1-methanol (C.I. Solvent Blue 4) [with ≥ 0.1% of Michler's ketone (EC No. 202-027-5) or Michler's base (EC No. 202-959-2)] (*10)	6786-83-0	
103	Bis(pentabromophenyl) ether (decabromodiphenyl ether) (DecaBDE)	1163-19-5	0.01%
104	Pentacosafluorotridecanoic acid	72629-94-8	0.01%
105	Tricosafluorododecanoic acid	307-55-1	0.01%
106	Henicosafluoroundecanoic acid	2058-94-8	0.01%
107	Heptacosafluorotetradecanoic acid	376-06-7	0.01%
108	Diazene-1,2-dicarboxamide (C,C'-azodi(formamide)) (ADCA) (*12)	123-77-3	0.05%
109	Cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [1], cis-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [2], trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride [3] [The individual cis- [2] and trans- [3] isomer substances and all possible combinations of the cis- and trans-isomers [1] are covered by this entry]	85-42-7 / 13149-00-3 / 14166-21-3	0.01%
110	Hexahydromethylphthalic anhydride (MHHPA) [1], Hexahydro-4-methylphthalic anhydride [2], Hexahydro-1-methylphthalic anhydride [3], Hexahydro-3-methylphthalic anhydride [4] [The individual isomers [2], [3] and [4] (including their cis- and trans- stereo isomeric forms) and all possible combinations of the isomers [1] are covered by this entry]	25550-51-0 / 19438-60-9 / 48122-14-1 / 57110-29-9	0.01%
111	N,N-dimethylformamide	68-12-2	0.01%
112	1,2-Diethoxyethane	629-14-1	0.01%
113	Diethyl sulphate	64-67-5	0.01%
114	Methoxyacetic acid (MAA)	625-45-6	0.01%
115	Dimethyl sulphate	77-78-1	0.01%
116	N-methylacetamide	79-16-3	0.01%
117	Furan	110-00-9	0.01%
118	Methyloxirane (Propylene oxide)	75-56-9	0.01%
119	3-ethyl-2-methyl-2-(3-methylbutyl)-1,3-oxazolidine	143860-04-2	0.01%
120	Dibutyltin dichloride (DBTC) (*3)	683-18-1	0.01%
121	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	88-85-7	0.01%
122	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0	0.01%
123	4,4'-oxydianiline and its salts	101-80-4	0.01%
124	4-Aminoazobenzene	60-09-3	0.01%
125	4-methyl-m-phenylenediamine (toluene-2,4-diamine)	95-80-7	0.01%
126	6-methoxy-m-toluidine (p-cresidine)	120-71-8	0.01%
127	Biphenyl-4-ylamine	92-67-1	0.01%
128	o-aminoazotoluene	97-56-3	0.01%
129	o-Toluidine	95-53-4	0.01%
130	Acetic acid, lead salt, basic (*3)	51404-69-4	0.01%
131	Trilead bis(carbonate) dihydroxide (*3)	1319-46-6	0.01%
132	Lead oxide sulfate (*3)	12036-76-9	0.01%
133	[Phthalato(2-)]dioxotrilead (*3)	69011-06-9	0.01%
134	Dioxobis(stearato)trilead (*3)	12578-12-0	0.01%
135	Fatty acids, C16-18, lead salts (*3)	91031-62-8	0.01%
136	Lead bis(tetrafluoroborate) (*3)	13814-96-5	0.01%
137	Lead cyanamidate (*3)	20837-86-9	0.01%
138	Lead dinitrate (*3)	10099-74-8	0.01%
139	Lead monoxide (lead oxide) (*3)	1317-36-8	0.01%
140	Orange lead (lead tetroxide) (*3)	1314-41-6	0.01%
141	Lead titanium trioxide (*3)	12060-00-3	0.01%
142	Lead titanium zirconium oxide (*3)	12626-81-2	0.01%
143	Pyrochlore, antimony lead yellow (*3)	8012-00-8	0.01%
144	Pentalead tetraoxide sulphate (*3)	12065-90-6	0.01%

Test Report No.: 248134274

145	Silicic acid (H2Si2O5), barium salt (1:1), lead-doped *[with lead (Pb) content above the applicable generic concentration limit for 'toxicity for reproduction' Repr. 1A (CLP) or category 1 (DSD),the substance is a member of the group entry of lead compounds, with index number 082-001-00-6 in Regulation (EC) No 1272/2008]* (*3)	68784-75-8	0.01%
146	Silicic acid, lead salt (*3)	11120-22-2	0.01%
147	Sulfurous acid, lead salt, dibasic (*3)	62229-08-7	0.01%
148	Tetraethyllead (*3)	78-00-2	0.01%
149	Tetralead trioxide sulphate (*3)	12202-17-4	0.01%
150	Trilead dioxide phosphonate (*3)	12141-20-7	0.01%
151	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO) (*13)	3825-26-1	0.01%
152	Pentadecafluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	0.01%
153	Cadmium (*3)	7440-43-9	0.01%
154	Cadmium oxide (*3)	1306-19-0	0.01%
155	4-Nonylphenol, branched and linear, ethoxylated (NPEO) *[substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, ethoxylated covering UVCB- and well-defined substances, polymers and homologues, which include any of the individual isomers and/or combinations thereof]*	-	0.01%
156	Imidazolidine-2-thione; (2-imidazoline-2-thiol)	96-45-7	0.01%
157	Disodium 3,3'-[[1,1'-biphenyl]-4,4'-diylbis(azo)]bis(4-aminonaphthalene-1-sulphonate) (C.I. Direct Red 28)	573-58-0	0.01%
158	Disodium 4-amino-3-[[4'-[(2,4-diaminophenyl)azo][1,1'-biphenyl]-4-yl]azo]-5-hydroxy-6-(phenylazo)naphthalene-2,7-disulphonate (C.I. Direct Black 38)	1937-37-7	0.01%
159	Lead di(acetate) (*3)	301-04-2	0.01%
160	Cadmium sulphide (*3)	1306-23-6	0.01%
161	Cadmium chloride (*3)	10108-64-2	0.01%
162	Cadmium fluoride (*3)	7790-79-6	0.01%
163	Cadmium sulphate (*3)	10124-36-4 / 31119-53-6	0.01%
164	2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (DOTE) (*14)	15571-58-1	0.01%
165	Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-dioctyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4-[[2-[(2-ethylhexyl)oxy]-2-oxoethyl]thio]-4-octyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE) (*15)	-	0.01%
166	1,3-propanesultone	1120-71-4	0.01%
167	Nitrobenzene	98-95-3	0.01%
168	Perfluorononan-1-oic-acid and its sodium and ammonium salts	375-95-1 21049-39-8 4149-60-4	0.01%
169	Benzo[def]chrysene (Benzo[a]pyrene)	50-32-8	0.01%
170	4,4'-isopropylidenediphenol (bisphenol A)	80-05-7	0.01%
171	Nonadecafluorodecanoic acid (PFDA) and its sodium and ammonium salts	335-76-2 3830-45-3 3108-42-7	0.01%
172	4-heptylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 7 covalently bound predominantly in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof]	-	0.01%
173	*p*-(1,1-dimethylpropyl)phenol	80-46-6	0.01%

Test Report No.: 248134274

174	Perfluorohexane-1-sulfonic acid and its salts (PFHxS)	-	0.01%
175	Chrysene	218-01-9	0.01%
176	Benzo[a]anthracene	56-55-3	0.01%
177	Cadmium nitrate(*3)	10325-94-7	0.01%
178	Cadmium hydroxide(*3)	21041-95-2	0.01%
179	Cadmium carbonate(*3)	513-78-0	0.01%
180	1,6,7,8,9,14,15,16,17,17,18,18- Dodecachloropentacyclo [12.2.1.16,9.02,13.05,10]octadeca-7,15-diene ("Dechlorane Plus"TM) [covering any of its individual anti- and syn-isomers or any combination thereof]	-	0.01%
181	Reaction products of 1,3,4-thiadiazolidine-2,5-dithione, formaldehyde and 4-heptylphenol, branched and linear (RP-HP) [with ≥0.1% w/w 4-heptylphenol, branched and linear]	-	0.01%
182	Benzene-1,2,4-tricarboxylic acid 1,2 anhydride (trimellitic anhydride, TMA)	552-30-7	0.01%
183	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	0.01%
184	Terphenyl, hydrogenated	61788-32-7	0.01%
185	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4)	556-67-2	0.01%
186	Decamethylcyclopentasiloxane (D5)	541-02-6	0.01%
187	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6)	540-97-6	0.01%
188	Ethylenediamine (EDA)	107-15-3	0.01%
189	Lead	7439-92-1	0.01%
190	Disodium octaborate (*3)	12008-41-2	0.01%
191	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0.01%
192	2,2-bis(4'-hydroxyphenyl)-4-methylpentane	6807-17-6	0.01%
193	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9	0.01%
194	Fluoranthene	206-44-0	0.01%
195	Phenanthrene	85-01-8	0.01%
196	Pyrene	129-00-0	0.01%
197	1,7,7-trimethyl-3-(phenylmethylene)bicyclo[2.2.1]heptan- 2-one	15087-24-8	0.01%
198	2-methoxyethyl acetate	110-49-6	0.01%
199	Tris(4-nonylphenyl, branched and linear) phosphite (TNPP) with ≥ 0.1% w/w of 4-nonylphenol, branched and linear (4-NP)	-	0.01%
200	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy)propionic acid, its salts and its acyl halides (covering any of their individual isomers and combinations thereof)	-	0.01%
201	4-tert-butylphenol	98-54-4	0.01%
202	Diisohexyl phthalate (DiHexP)	71850-09-4	0.01%
203	2-benzyl-2-dimethylamino-4'-morpholinobutyrophenone	119313-12-1	0.01%
204	2-methyl-1-(4-methylthiophenyl)-2-morpholinopropan-1-one	71868-10-5	0.01%
205	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	-	0.01%
206	1-vinylimidazole	1072-63-5	0.01%
207	2-methylimidazole	693-98-1	0.01%
208	Butyl 4-hydroxybenzoate	94-26-8	0.01%
209	Dibutylbis(pentane-2,4-dionato-O,O')tin(*16)	22673-19-4	0.01%

Remark:

(*3) The substances are tested and calculated in terms of its respective elements and to the worst-case scenario.And the elements may come from the compounds other than SVHCs.
(*4) The substances are tested and calculated in terms of Cr (VI).
(*5) The substance is tested and calculated in terms of Tributyl tin.
(*6) The substances are confirmed and tested in terms of borate. Boric acid, Disodium tetraborate, anhydrous, Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate and Diboron trioxide, Sodium perborate,perboric acid, sodium salt, Sodium peroxometaborate are detected as sum of boric acid. And the borate may come from the compounds other than SVHCs.
(*7) The substances are UVCB (substance of unknown or variable composition, complex reaction products or biological materials), which are identified by its main constituents.
(*8) Individual concentrations to the constituent of UVCB with an amount of < 0.01% were not considered by the calculation of the sum.
(*9) The test results are based on microscopic and chemical evaluation.
(*10) The substances are quantified in terms of Michler's ketone and Michler's base by LC-MS, as Michler's ketone or Michler's base was found exceeds 0.01%.
(*11) The content oligomer is determined by Py-GC/MS.
(*12) The content of diazene-1,2-dicarboxamide is analyzed in terms of its breakdown product.
(*13) The substance is tested in terms of pentadecafluorooctanoate.
(*14) The substance is tested and calculated in terms of Dioctyl tin.
(*15) The substance is tested and calculated in terms of monooctyl tin and dioctyl tin.
(*16) The substance is tested and calculated in terms of Dibutyl tin

Sample Photo

Lab ID.: A002884956-001~003

- END -

TÜV Rheinland là tổ chức quốc tế chứng nhận độc lập kiểm soát về kỹ thuật, an toàn với hơn 18.000 nhân viên, trụ sở chính tại CHLB Đức và 500 văn phòng tại 66 quốc gia được thành lập vào năm 1872. Tên ban đầu là Dampfkessel-Überwachungs-Verein (Hội kiểm soát nồi hơi nước), Dịch vụ của **TÜV Rheinland** tập trung vào 6 lĩnh vực: dịch vụ kỹ thuật công nghiệp, giao thông vận tải, chất lượng và an toàn sản phẩm, chăm sóc cuộc sống, đào tạo - tư vấn và chứng nhận hệ thống quản lý. **TÜV Rheinland** có văn phòng tại Việt Nam từ năm 2001.

+ Ruột phích Rạng Đông đã được cấp chứng chỉ "Sàng lọc các chất chất có nguy cơ cao (SVHC) phải được cho phép, theo (EU) No 143/2011, (EU) No 125/2012, (EU) No 348/2013, (EU) No 895/2014, (EU) số 2017/999 và (EU) số 2020/171 (Phụ lục XIV của EC số 1907/2006) và danh sách cần quan tâm của Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA), theo quy tắc của Tòa án Công lý EU về SVHCS trong sản phẩm (Hướng dẫn yêu cầu đối với các chất trong sản phẩm, tháng 6/2017)"- Không có 209 chất độc hại, ngày cấp 10/8/2020

- SGS (Société Générale de Surveillance SA) là công ty đa quốc gia có trụ sở tại Thụy Sỹ. SGS chuyên cung cấp dịch vụ kiểm định, xác minh, thử nghiệm và chứng nhận hàng đầu thế giới. Với hơn 97.000 nhân viên bao gồm các nhà khoa học, kỹ sư, bác sĩ, nhà hóa học, chuyên viên đánh giá và giám định viên, SGS là biểu tượng toàn cầu cho chất lượng.

+ Ruột phích Rạng Đông đã được cấp chứng chỉ "Sàng lọc các chất có nguy cơ cao (SVHC) phải được cho phép, theo169 chất trong danh sách các chất chất có nguy cơ cao (SVHC) được cho phép bởi cơ quan Hóa chất châu âu (ECHA - 20/6/2016) và quy định số (EC) 1907/2006 liên quan đến REACH"- Không có 168 chất độc hại, ngày cấp 14/9/2016.

+ Ruột phích Rạng Đông đã được cấp chứng chỉ "DIN 51032:2017 (EU) và chương 30 (LFGB- 1/9/2005) bộ luật thực phẩm, các sản phẩm gia dụng và thức ăn chăn nuôi của Đức"- Không có Thôi nhiễm chì và cadmium, ngày cấp 5/12/2018.

+ Vỏ phích và nút phích bên trong phích Rạng Đông được cấp chứng chỉ "Bộ luật thực phẩm, các sản phẩm gia dụng và thức ăn chăn nuôi của Đức (LFGB - 1/9/2005) chương 30&31sửa đổi, Quy định ủy ban châu Âu (EU) số 10/2011 sửa đổi và khuyến nghị Bft" và "Bộ luật thực phẩm, các sản phẩm gia dụng và thức ăn chăn nuôi của Đức (LFGB - 1/9/2005) chương 30&31sửa đổi" - Phích Rạng Đông nhựa không thôi nhiễm kim loại nặng, không thôi nhiễm polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) nhựa không thôi màu, ngày cấp 5/12/2018.

+ Gioăng Silicon phích nước Rạng Đông được cấp chứng chỉ theo "Bộ luật thực phẩm, các sản phẩm gia dụng và thức ăn chăn nuôi của Đức (LFGB - 1/9/2005) chương 30&31 sửa đổ và khuyến nghị Bft"- Silicon không chì và cadmium, chất hữu cơ dễ bay hơi (VOM), thành phần có thể trích xuất, hàm lượng polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs), ngày cấp 5/12/2018.

+ Chứng nhận LFGB, còn được gọi là "Thực phẩm, sản phẩm thuốc lá, mỹ phẩm và các luật khác quản lý hàng hóa", là tài liệu pháp lý cơ bản quan trọng nhất của Đức về quản lý vệ sinh thực phẩm. Đó là tiêu chí cốt lõi của luật vệ sinh thực phẩm đặc biệt và các quy định khác.

+ RoHS là viết tắt của Restrict of Hazardous Substances. RoHS là tuân thủ cấp độ sản phẩm dựa trên Chỉ thị 2002/95 / EC của Liên minh Châu Âu về việc hạn chế sử dụng một số chất nguy hiểm trong thiết bị điện và điện tử . Các sản phẩm tuân thủ chỉ thị này không được vượt quá lượng cho phép của các vật liệu bị hạn chế sau: chì, thủy ngân, cadimi, crom hóa trị sáu, biphenyl nhiều lớp (PBB) và ete diphenyl nhiều lớp (PBDE). Tất cả các sản phẩm có mặt tại thị trường EU sau ngày 1 tháng 7 năm 2006 phải đạt tiêu chuẩn RoHS.

+ Quatest 1: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

BPA là gì?

BPA là từ viết tắt của Bisphenol A (công thức hóa học là (CH3)2C(C6H4OH)2) là 1 chất hóa học được phát hiện bởi 1 nhà khoa học người Nga năm 1891 và được ứng dụng từ những năm 1950 để làm cứng các loại nhựa.

BPA được dùng chủ yếu trong sản xuất nhựa polycarbonate (nhựa PC) và nhựa epoxy, cùng nhiều loại nhựa khác. Sản phẩm thực tế của chúng như chai nước, các thiết bị thể thao, đĩa CD và DVD, các đường ống dẫn nước, và cả đồ chơi kém chất lượng cho trẻ nhỏ…

Tốt nhất, khi chọn mua các sản phẩm bằng nhựa, hãy chọn dùng sản phẩm có ghi chú BPA-Free.

BPA Free là gì?

BPA Free hiểu đơn giản là không chứa chất BPA nguy hiểm cho sức khỏe

Các sản phẩm nhựa có ghi chú BPA free và được chứng nhận bởi các cơ quan chức năng là những sản phẩm an toàn cho quá trình sử dụng của con người, đặc biệt khi chúng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.